

Số: 29-22/CBTT/HIPT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 điều 14 Thông tư số 96/2020 TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tập đoàn HIPT thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 niên độ 2022 -2023 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 2 niên độ 2022 -2023

- BCTC quý 2 niên độ 2022-2023 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY không có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định của khoản 4 điều 14 Thông tư số 96/2020 TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Đại diện tổ chức

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH
Phạm Thị Phương Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	31/03/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		463.879.002.546	434.199.830.488
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.113.670.258	71.085.372.700
1 Tiền	111	V.1	13.113.670.258	36.085.372.700
2 Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	35.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	105.836.262.509	77.760.701.602
1 Chứng khoán kinh doanh	121		130.973.078.579	69.311.477.193
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.025.476.070)	(6.925.679.521)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.888.660.000	15.374.903.930
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.846.811.529	131.211.401.969
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.893.142.829	71.375.557.051
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.724.982.254	10.382.310.177
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		34.079.244.428	34.079.244.428
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.748.101.570	19.972.949.865
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.598.659.552)	(4.598.659.552)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140	V.5	129.199.022.177	76.973.436.588
1 Hàng tồn kho	141		151.617.058.728	99.391.473.139
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.418.036.551)	(22.418.036.551)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		80.883.236.073	77.168.917.629
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	1.109.566.667
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.259.001.604	3.105.973.259
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1.624.234.469	953.377.703
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72.000.000.000	72.000.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.263.562.199	113.128.275.857
I Các khoản phải thu dài hạn	210		56.250.000	56.250.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	56.250.000	56.250.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.024.505.873	84.618.104
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.024.505.873	84.618.104
- Nguyên giá	222		11.438.252.407	10.446.501.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.413.746.534)	(10.361.883.849)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		189.800.000	189.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189.800.000)	(189.800.000)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10	15.680.620.000	15.680.620.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

- Nguyên giá	231		15.680.620.000	15.680.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	-
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	108.376.274.544	96.884.995.043
1 Đầu tư vào công ty con	251		18.293.570.000	33.293.570.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		85.605.026.880	76.605.026.880
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.947.924.944	16.862.464.944
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.470.247.280)	(29.876.066.781)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.125.911.782	421.792.710
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.125.911.782	421.792.710
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		590.142.564.745	547.328.106.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2022	31/03/2022
C NỢ PHẢI TRẢ	300		250.234.544.970	217.214.074.569
I Nợ ngắn hạn	310		249.734.544.970	216.714.074.569
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	85.656.795.272	66.661.433.992
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.112.919.279	40.422.534.190
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	29.417.915	89.464.845
4 Phải trả người lao động	314		3.117.720.152	9.857.523.709
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.468.706.600	769.772.772
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	726.194.167	5.984.189.886
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	78.385.958.728	81.729.155.175
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	18.236.832.857	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	11.200.000.000
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		500.000.000	500.000.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17	500.000.000	500.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.908.019.775	330.114.031.776
I Vốn chủ sở hữu	410		339.908.019.775	330.114.031.776
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.590.300.000	225.590.300.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		97.570.067.828	97.570.067.828
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.747.651.947	6.953.663.948
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	590.142.564.745	547.328.106.345

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu



Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Châu



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022		Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021		Số lũy kế từ 01/04/2022 đến cuối kỳ báo cáo	Số lũy kế từ 01/04/2021 đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị tính: VND
			Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.408.068.223	70.194.001.409	201.549.597.361	152.806.323.397	(124.128.436)	152.806.323.397	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(124.128.436)	-	(124.128.436)	-	(124.128.436)	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.408.068.223	70.069.872.973	201.549.597.361	152.682.194.961	-	152.682.194.961	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(71.526.115.996)	(62.051.563.968)	(164.039.506.718)	(136.739.204.565)	-	(136.739.204.565)	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.881.952.227	8.018.309.005	37.510.090.643	15.942.990.396	-	15.942.990.396	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	535.266.574	5.902.966.810	10.492.448.811	7.148.059.341	-	7.148.059.341	
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	371.494.083	(4.378.316.823)	(18.269.562.182)	(4.378.476.700)	-	(4.378.476.700)	
Chi phí lãi vay	23		(423.572.246)	-	(443.977.725)	-	-	-	
8 Chi phí bán hàng	25		(3.863.103.024)	(7.787.990.958)	(12.278.651.712)	(16.289.975.965)	-	(16.289.975.965)	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(3.305.385.381)	(2.234.055.533)	(7.944.557.916)	(5.222.804.244)	-	(5.222.804.244)	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.620.224.479	(479.087.499)	9.509.767.644	(2.800.207.172)	-	(2.800.207.172)	
11 Thu nhập khác	31	VI.5	283.066.189	2.122.997.843	306.359.284	2.396.662.715	-	2.396.662.715	
12 Chi phí khác	32	VI.6	(21.778.929)	(213.742.701)	(22.138.929)	(222.341.147)	-	(222.341.147)	
13 Lợi nhuận khác	40		261.287.260	1.909.255.142	284.220.355	2.174.321.568	-	2.174.321.568	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.881.511.739	1.430.167.643	9.793.987.999	(625.885.604)	-	(625.885.604)	
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	(10.657.718.937)	-	(10.657.718.937)	-	(10.657.718.937)	
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	-	-	
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.881.511.739	(9.227.551.294)	9.793.987.999	(11.283.604.541)	-	(11.283.604.541)	
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	434	-	-	-	
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-	-	

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Đoàn

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Trang

Lập biểu

Bùi Thị Thu Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	9.793.987.999	-501.757.168
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	51.862.685	60.392.653
- Các khoản dự phòng	3	10.493.977.047	4.283.824.277
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	89.276.881	-
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.741.031.149)	(3.348.235.990)
	8	17.132.051.188	494.223.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(12.070.527.849)	22.125.211.063
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.225.585.589)	(73.876.792.892)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	25.897.852.069	12.379.230.865
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	405.447.595	89.478.251
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(61.661.601.386)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(443.977.725)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.000.000.000)	10.125.649
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-83.966.341.697	-38.778.523.292
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(991.750.454)	(32.976.943.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	275.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.486.243.930	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.085.460.000)	(52.905.026.880)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	4.611.233.179	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.741.031.149	3.544.056.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.761.297.804	-82.062.914.036
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	18.236.832.857	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(149.379.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.236.832.857	-149.379.100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-57.968.211.036	-120.990.816.428
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.085.372.700	162.809.733.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.491.405)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.113.670.259	41.818.916.933

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

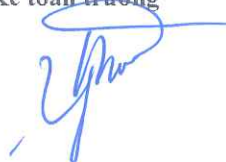
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Bùi Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Phương Thảo

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thiết bị tin học, thiết bị mạng, viễn thông
3. Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
4. Chu kỳ SXKD thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC: bình thường
7. So sánh được thông tin trên BCTC

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Công ty tuyên bố hoàn toàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng phù hợp cho doanh nghiệp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VND khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

3. Tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

6. Vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

7. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

9. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

10. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền	30/09/2022		31/03/2022	
		VNĐ		VNĐ	
	Tiền mặt	818.312.307		281.909.575	
	Tiền gửi ngân hàng	12.295.357.951		35.803.463.125	
	Tổng cộng	13.113.670.258		36.085.372.700	
2	Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2022		31/03/2022	
		VNĐ		VNĐ	
a)	Chứng khoán kinh doanh	130.973.078.579		69.311.477.193	
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(28.025.476.070)		(6.925.679.521)	
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.888.660.000		50.374.903.930	
	* Ngắn hạn	2.888.660.000		50.374.903.930	
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-		35.000.000.000	
	- Các khoản đầu tư khác	2.888.660.000		15.374.903.930	
	* Dài hạn	-		-	
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	108.376.274.544		96.884.995.043	
	- Đầu tư vào công ty con (*)	18.293.570.000		33.293.570.000	
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (**)	85.605.026.880		76.605.026.880	
	- Đầu tư vào đơn vị khác	19.947.924.944		16.862.464.944	
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(15.470.247.280)		(29.876.066.781)	
	Tổng cộng	214.212.537.053		209.645.696.645	
(*)	Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con	30/09/2022	31/03/2022	30/09/2022	31/03/2022
		% sở hữu	% sở hữu	VNĐ	VNĐ
	Công ty TNHH HIPT Phần mềm	100%	100%		15.000.000.000
	Công ty CP phát triển nguồn nhân lực chân trời mới Hà Nội	78%	78%	2.293.570.000	2.293.570.000
	Công ty cổ phần HIPT	64%	0%	16.000.000.000	16.000.000.000
	Tổng cộng			18.293.570.000	33.293.570.000
(**)	Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	30/09/2022	31/03/2022	30/09/2022	31/03/2022
		% sở hữu	% sở hữu	VNĐ	VNĐ
	Thời báo doanh nhân	50%	50%	2.000.000.000	2.000.000.000
	Công ty Cổ phần đội công nghệ 3d Hà Nội	25%	25%	2.500.000.000	2.500.000.000
	Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ nghệ hàng không việt	35%	35%	2.500.000.000	2.500.000.000
	Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Lam Hồng	26%	26%	800.000.000	800.000.000
	Công ty CP nông sản TW6 (PICOM) Đầu tư - xây dựng	36%	0%	52.905.026.880	52.905.026.880
	công trình văn hóa Đô Thị	30%	30%	24.900.000.000	15.900.000.000
	Tổng cộng			85.605.026.880	76.605.026.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

3	Phải thu khách hàng	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63.893.142.829	71.375.557.051
	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	Phải thu các bên liên quan	-	-
	Tổng cộng	63.893.142.829	71.375.557.051
4	Các khoản phải thu khác	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	* Ngắn hạn	15.748.101.570	19.972.949.865
	Phải thu khác	6.998.925.621	11.196.069.461
	Tạm ứng	5.578.183.761	7.371.616.832
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.167.165.866	1.399.591.450
	Phải thu BHXH	3.826.322	-
	* Dài hạn	56.250.000	56.250.000
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	56.250.000	56.250.000
	Tổng cộng	15.804.351.570	20.029.199.865
5	Hàng tồn kho	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.914.140.762	89.185.953.272
	Hàng hoá	7.702.917.966	10.205.519.867
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.418.036.551)	(22.418.036.551)
	Tổng cộng	129.199.022.177	76.973.436.588
6	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2022	31/03/2022
		VND	VND
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân	624.234.469	953.377.703
	Tổng cộng	1.624.234.469	953.377.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 31/03/2022	-	-	10.446.501.953	-	10.446.501.953
Mua trong kỳ		991.750.454			991.750.454
Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang BDS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 30/09/2022	-	991.750.454	10.446.501.953	-	11.438.252.407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 31/03/2022	-	-	10.361.883.849	-	10.361.883.849
Khấu hao trong kỳ		41.839.090	10.023.595		51.862.685
Chuyển sang BDS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư ngày 30/09/2022	-	41.839.090	10.371.907.444	-	10.413.746.534
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2022	-	-	84.618.104	-	84.618.104
Tại ngày 30/09/2022	-	949.911.364	74.594.509	-	1.024.505.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

8	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	<u>Phân mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	Nguyên giá		
	Số dư ngày 31/03/2022	189.800.000	189.800.000
	Tăng trong kỳ		-
	Thanh lý, nhượng bán	(189.800.000)	(189.800.000)
	Số dư ngày 30/09/2022	0	0
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư ngày 31/03/2022	189.800.000	189.800.000
	Khấu hao trong kỳ		-
	Chuyển sang BĐS đầu tư		-
	Thanh lý, nhượng bán	(189.800.000)	(189.800.000)
	Giảm khác		-
	Số dư ngày 30/09/2022	0	0
	Giá trị còn lại		
	Tại ngày 31/03/2022	0	0
	Tại ngày 30/09/2022	0	0
11	Tài sản khác	30/09/2022	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ
	Ngắn hạn (Đầu tư cổ phiếu BVB)	72.000.000.000	72.000.000.000
	Dài hạn	-	-
	Tổng cộng	72.000.000.000	72.000.000.000
12	Chi phí trả trước	30/09/2022	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ
	* Ngắn hạn	-	1.109.566.667
	* Dài hạn	1.125.911.782	421.792.710
	Đồ dùng văn phòng	1.125.911.782	421.792.710
	Tổng cộng	1.125.911.782	1.531.359.377
14	Phải trả người bán	30/09/2022	31/03/2022
		VNĐ	VNĐ
	Phải trả người bán ngắn hạn	85.656.795.272	66.564.031.122
	Phải trả người bán dài hạn	-	-
	Phải trả các bên liên quan	-	97.402.870
	Tổng cộng	85.656.795.272	66.661.433.992

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	26.637.815	-
Các loại thuế khác	2.780.100	89.464.845
Tổng cộng	29.417.915	89.464.845
16 Chi phí phải trả	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án đã thực hiện)	1.468.706.600	769.772.772
CP phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.468.706.600	769.772.772
17 Các khoản phải trả khác	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
* Ngắn hạn	78.385.958.728	81.729.155.175
Kinh phí công đoàn	175.863.552	162.344.052
Bảo hiểm xã hội	69.192.000	47.677.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.956.571.976	79.329.961.022
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7.147.400
Cổ tức phải trả	2.182.024.800	2.182.024.800
* Dài hạn	500.000.000	500.000.000
Đề án 112	-	-
Nguồn vốn đầu tư ủy thác	500.000.000	500.000.000
Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	-	-
Tổng cộng	78.885.958.728	82.229.155.175
18 Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2022	31/03/2022
	VNĐ	VNĐ
DT chưa thực hiện ngắn hạn	726.194.167	5.984.189.886
DT chưa thực hiện dài hạn	-	-
Tổng cộng	726.194.167	5.984.189.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

20 Số lượng cổ phiếu lưu hành

	30/09/2022	31/03/2022
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.559.030	22.559.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	22.559.030
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.939.843
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.939.843
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.559.030	20.619.187
- Cổ phiếu phổ thông	22.559.030	20.619.187
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Phần cứng	115.222.916.942	82.141.643.524
Phần mềm, chương trình	49.283.401.689	44.261.205.568
Cho thuê văn phòng	556.336.910	552.220.982
Dịch vụ, khác	36.486.941.820	25.851.253.323
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu	-	(124.128.436)
Doanh thu thuần	201.549.597.361	152.682.194.961
2 Giá vốn hàng bán	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Phần cứng	105.328.939.237	77.184.027.135
Phần mềm, chương trình	25.614.672.967	38.928.712.841
Cho thuê văn phòng	496.351.684	552.220.982
Dịch vụ, khác	32.599.542.830	20.074.243.607
Tổng cộng	164.039.506.718	136.739.204.565
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.203.830.000	625.240.000
Lãi tiền gửi	537.201.149	2.293.576.594
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	87.711.963	253.150.997
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.663.705.699	3.976.091.750
Tổng cộng	10.492.448.811	7.148.059.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

4	Chi phí tài chính	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
	Chi phí lãi vay	443.977.725	-
	Lỗi chênh lệch tỷ giá	394.894.157	93.916.639
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	16.836.509.801	4.283.824.277
	Chi phí tài chính khác	594.180.499	735.784
	Tổng cộng	18.269.562.182	4.378.476.700
5	Thu nhập khác	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.925.000	253.290.000
	Được thưởng, được bồi thường	288.442.585	2.142.434.114
	Thu nhập khác	15.991.699	938.601
		306.359.284	2.396.662.715
6	Chi phí khác	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	195.820.604
	Chi phí phạt hành chính, bồi thường hợp đồng	21.738.929	26.506.101
	Chi phí khác	400.000	14.442
		22.138.929	222.341.147
VII. Thông tin về các bên liên quan			
1	Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VNĐ	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VNĐ
	Công ty Cổ phần HIPT		
	Bán hàng hoá và dịch vụ	5.091.373.483	-
	Mua hàng hoá và dịch vụ	2.100.000.000	-
	Công ty TNHH HIPT Phần mềm		
	Bán hàng hoá và dịch vụ	-	-
	Mua hàng hoá và dịch vụ	6.747.000.000	1.290.000.000
	Lãi chuyển từ công ty con	-	-

Lập biểu



Bùi Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Trần Thị Phương Thảo

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT
 Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hải Đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-24) 38474548 Fax: (84-24) 38474549

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/04/2021	225.590.300.000	116.974.517.100	(38.762.556.372)	-	4.183.467.945	307.985.728.673
Vốn cổ phần đã phát hành						
Phát hành cổ phiếu quỹ thường cho CBNV		(19.404.449.272)	38.762.556.372			19.358.107.100
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ						
Lợi nhuận thuần trong năm					2.770.196.003	2.770.196.003
Chia cổ tức						
Khác						
Số dư ngày 31/03/2022	225.590.300.000	97.570.067.828	-	-	6.953.663.948	330.114.031.776
Phát hành thêm cổ phiếu						
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						
Mua lại cổ phiếu						
Trích lập các quỹ						
Lãi trong năm nay					9.793.987.999	9.793.987.999
Sử dụng các quỹ						
Khác						
Số dư ngày 30/09/2022	225.590.300.000	97.570.067.828	-	-	16.747.651.947	339.908.019.775

